

Số: 08/2025/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 24 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; định mức, nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc vốn chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 38/2023/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 75/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 05/2025/TT-BDTTG của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo Hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP; định mức, nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc vốn chương trình mục tiêu quốc gia theo Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 38/2023/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 103/BC-HĐND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Nghị quyết Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; định mức, nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc vốn Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Quy định định mức, nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 38/2023/NĐ-CP của Chính phủ, thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Những nội dung khác không được quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng được hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc đối tượng được quy định tại Điều 2 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và Điều 2 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

Chương II

HỖ TRỢ THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LIÊN KẾT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

Điều 3. Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP

1. Hỗ trợ chi phí tư vấn, xây dựng liên kết: Chủ trì liên kết được nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, bao gồm tư vấn xây dựng liên kết, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường. Mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng đối với dự án, kế hoạch có hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết, không quá 100 triệu đồng đối với dự án, kế hoạch khác.

2. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết: Dự án, kế hoạch liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: Nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng/dự án.

3. Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông: Nội dung và mức hỗ trợ thực hiện theo Điều 29 Chương IV Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông và các quy định cụ thể của tỉnh.

4. Hỗ trợ chi phí đào tạo, tập huấn kỹ thuật sản xuất, nâng cao nghiệp vụ quản lý, quản lý chuỗi giá trị, năng lực tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ:

Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/chương trình, dự án.

5. Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã, doanh nghiệp. Hỗ trợ tối đa 100% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn. Hỗ trợ tối đa 70% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu ở địa bàn còn lại. Mức hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng/01 chương trình, dự án.

6. Hỗ trợ 100% chi phí xây dựng, đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm; thiết kế, in bao bì và dán nhãn mác sản phẩm. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/chương trình, dự án *(Trong đó: Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu, mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu; chi phí thiết kế bao bì sản phẩm, mức hỗ trợ không quá 08 triệu đồng/mẫu thiết kế và không quá 03 mẫu thiết kế/dự án, kế hoạch).*

7. Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng theo chuỗi: Hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới *(không áp dụng đối với chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật của các dự án, đề tài khoa học cấp tỉnh)*, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi *(bao gồm thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, nông nghiệp hữu cơ Việt Nam, các chứng nhận chất lượng sản phẩm đảm bảo tiêu chuẩn an toàn thực phẩm)*, mức hỗ trợ không quá 300 triệu đồng/chương trình, dự án.

Điều 4. Nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia

1. Dự án, kế hoạch được hỗ trợ từ nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; Điều 85 Thông tư số 55/2023/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; Điều 10 Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Dự án, kế hoạch được hỗ trợ từ nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Điều 1 Nghị định

số 38/2023/NĐ-CP; Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; khoản 6 Điều 4 Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Điều 12, Điều 57, Điều 58 Thông tư số 55/2023/TT-BTC, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 75/2024/TT-BTC.

3. Dự án, kế hoạch được hỗ trợ từ nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; nội dung số 01 điểm b khoản 2 Mục II Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh một số nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; Điều 18 Thông tư số 05/2025/TT-BD TTG của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo Hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; Điều 11 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

Điều 5. Định mức hỗ trợ chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia

Hỗ trợ tối đa không quá 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 70% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khó khăn; không quá 50% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các chương trình mục tiêu quốc gia. Cơ quan phê duyệt dự án quyết định mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án, kế hoạch nhưng không vượt định mức hỗ trợ đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

1. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

a) Hỗ trợ các nội dung theo khoản 4, 6 Điều 3 Nghị quyết này.

b) Hỗ trợ chi phí tư vấn, xây dựng liên kết: Chủ trì liên kết được nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, bao gồm tư vấn xây dựng liên kết,

chi phí khảo sát đánh giá tiềm năng phát triển chuỗi giá trị, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường. Mức hỗ trợ tối đa không quá 100 triệu đồng đối với dự án, kế hoạch.

c) Hỗ trợ chi phí quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, mở rộng các kênh phân phối thực hiện theo Điều 91 Thông tư số 55/2023/TT-BTC. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 60 triệu đồng/dự án, kế hoạch.

d) Hỗ trợ chi phí mua vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ cây trồng, vật nuôi; chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng theo chuỗi được quy định tại điểm b, c khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP. Mức hỗ trợ tối đa không quá 05 tỷ đồng/dự án, kế hoạch.

đ) Hỗ trợ chi phí hướng dẫn áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ, cấp mã số vùng trồng; ứng dụng công nghệ thông tin vào truy xuất nguồn gốc sản phẩm, quản lý vùng nguyên liệu; chi phí chứng nhận áp dụng các tiêu chuẩn trong sản xuất và chế biến sản phẩm. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án, kế hoạch (*Trong đó chi cấp mã số vùng trồng không quá 40 triệu đồng/vùng trồng*).

2. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025: Hỗ trợ tối đa không quá 5,5 tỷ đồng/01 dự án, kế hoạch.

Điều 6. Tiêu chí lựa chọn; trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia

1. Tiêu chí lựa chọn

a) Đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

b) Phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

2. Trình tự, thủ tục lựa chọn

a) Thông báo kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ: Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thông báo kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên các phương tiện truyền thông

hoặc trên trang thông tin điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan, đơn vị.

b) Lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị: Đơn vị chủ trì liên kết xây dựng hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch. Thành phần và mẫu hồ sơ bao gồm: Đơn đề nghị về việc hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (*PLI. Mẫu số 01*); Nội dung dự án, kế hoạch liên kết (*PLI. Mẫu số 02*); Bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ trì liên kết (*PLI. Mẫu số 03*); Bản sao chứng thực (hoặc bản sao chụp kèm theo bản chính để đối chiếu) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Quyết định thành lập đơn vị; Văn bản chứng minh năng lực của đơn vị chủ trì liên kết; Bản sao chứng thực (hoặc bản sao chụp kèm theo bản chính để đối chiếu) Giấy chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ hoặc Bản cam kết về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; Bản sao chụp Hợp đồng liên kết.

Trường hợp dự án, kế hoạch liên kết do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (*các dự án, kế hoạch liên kết có hoạt động sản xuất trong phạm vi từ 02 xã, phường trở lên*) chủ trì liên kết gửi 01 bộ hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường (*đối với nguồn vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững*), đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo (*đối với nguồn vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*) tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Tuyên Quang. Trường hợp dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt (*đối với các dự án, kế hoạch liên kết có hoạt động sản xuất trong phạm vi 01 xã, phường*), chủ trì liên kết gửi 01 bộ hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Cách thức nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến.

c) Thẩm định dự án, kế hoạch liên kết

Sau khi nhận đủ hồ sơ dự án, kế hoạch liên kết theo quy định. Trường hợp dự án, kế hoạch liên kết do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Sở Dân tộc và Tôn giáo thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ và Tổ giúp việc cho Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng thẩm định là lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường (*đối với dự án, kế hoạch sử dụng nguồn vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững*), lãnh đạo Sở Dân tộc và Tôn giáo (*đối với dự án, kế hoạch sử dụng nguồn vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*); các thành viên là lãnh đạo Sở Tài chính và các sở ngành liên quan, lãnh đạo Ủy ban

nhân dân cấp xã nơi có dự án, kế hoạch liên kết; các ngành, lĩnh vực chuyên môn và chuyên gia độc lập hoặc thành phần khác *(nếu cần thiết)*. Trường hợp dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc cho Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý lĩnh vực dự án, kế hoạch, thành viên là đại diện các phòng có liên quan, các chuyên gia *(nếu cần thiết)*.

Trong thời gian 15 ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Hội đồng tổ chức thẩm định, nếu hồ sơ đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Sở Dân tộc và Tôn giáo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt *(Trường hợp dự án, kế hoạch liên kết thuộc thẩm quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt)*; Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt dự án *(Trường hợp dự án, kế hoạch liên kết thuộc thẩm quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt)*. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định, thì trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do cho chủ trì dự án liên kết được biết.

d) Phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết

Trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi nhận được tờ trình đề nghị phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp xã.

Chương III

HỖ TRỢ THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỘNG ĐỒNG

Điều 7. Nội dung và mức hỗ trợ dự án, phương án phát triển sản xuất, dịch vụ cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia

1. Nội dung hỗ trợ dự án, phương án phát triển sản xuất, dịch vụ của cộng đồng

a) Đối với dự án, phương án được hỗ trợ từ nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025: Thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT;

Điều 12, Điều 57, Điều 58 Thông tư số 55/2023/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 75/2024/TT-BTC; Điều 10 Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

b) Đối với dự án, phương án được hỗ trợ từ nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; Điều 19 Thông tư số 05/2025/TT-BD TTG; nội dung số 01 điểm b khoản 2 Mục II Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg; Điều 12 Thông tư số 55/2023/TT-BTC, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 75/2024/TT-BTC.

2. Định mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa không quá 95% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 80% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn khó khăn; không quá 60% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên các địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia. Cơ quan phê duyệt dự án, phương án quyết định mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án, phương án, nhưng không vượt định mức hỗ trợ đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Mức hỗ trợ kinh phí thực hiện một (01) dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng tối đa không quá 01 tỷ đồng.

Điều 8. Tiêu chí lựa chọn; trình tự thủ tục lựa chọn dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia

1. Tiêu chí lựa chọn

a) Đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

b) Phù hợp với lợi thế phát triển sản xuất, kinh doanh của cộng đồng, địa phương nơi dự kiến thực hiện dự án, phương án.

2. Trình tự, thủ tục lựa chọn

a) Thông báo kế hoạch thực hiện: Cơ quan, đơn vị được giao vốn thông báo kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trên các phương tiện truyền thông hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị.

b) Lập hồ sơ đề nghị thực hiện dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng: Đại diện cộng đồng dân cư xây dựng hồ sơ đề nghị hỗ trợ dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng. Đại diện tổ, nhóm cộng đồng gửi 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến triển khai thực hiện dự án, phương án thông qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Cách thức nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến.

Thành phần và mẫu hồ sơ: Thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này, hồ sơ bao gồm: Đơn đề nghị (*PLII. Mẫu số 01*); Biên bản họp dân (*PLII. Mẫu số 02*); Dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (*PLII. Mẫu số 03*); Cam kết của hộ tham gia dự án (*PLII. Mẫu số 04*); Bản sao chứng thực (*hoặc bản sao chụp kèm theo bản chính để đối chiếu*) Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác; xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường về nhóm hộ, thành viên có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi.

c) Thẩm định hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng: Sau khi nhận đủ hồ sơ dự án, phương án theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Tổ thẩm định hồ sơ dự án, phương án sản xuất, dịch vụ cộng đồng, Tổ trưởng Tổ thẩm định là Trưởng phòng Kinh tế hoặc Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Tổ thẩm định tổ chức thẩm định hồ sơ dự án, phương án theo quy định. Trường hợp kết quả thẩm định hồ sơ đủ điều kiện, cơ quan được giao vốn căn cứ kết quả của Tổ thẩm định, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã lập hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt; trường hợp kết quả thẩm định hồ sơ không đạt yêu cầu, cơ quan được giao vốn căn cứ kết quả của Tổ thẩm định có văn bản trả lời và nêu rõ lý do cho đại diện cộng đồng được biết.

d) Phê duyệt dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ do cộng đồng dân cư đề xuất: Căn cứ kết quả thẩm định, hồ sơ trình của cơ quan được giao vốn, trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi nhận được tờ trình đề nghị phê duyệt dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ của cộng đồng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ để triển khai thực hiện trên địa bàn.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2025.

2. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

c) Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025.

d) Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định về mức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; dự án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025.

đ) Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

e) Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định nội dung hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

3. Bãi bỏ danh mục nghị quyết tại số thứ tự số 1, 9, 10 Mục I Phụ lục III; số thứ tự số 2, 8, 9 Mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Các tổ chức, cá nhân đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện các chính sách hỗ trợ quy định trong các Nghị quyết tại khoản 2 Điều này trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại các Nghị quyết đó.

5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Nghị quyết được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng các văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo văn bản mới đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp chuyên đề lần thứ ba thông qua ngày 24 tháng 10 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nội vụ, Nông nghiệp và Môi trường; Dân tộc và Tôn giáo; Khoa học và Công nghệ; Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý VPHC - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Trung tâm thông tin và Công báo Tuyên Quang (đăng tải);
- Cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tỉnh (đăng tải);
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (D).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Minh Xuân

PHỤ LỤC I

HỒ SƠ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LIÊN KẾT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ
TRONG CÁC NGÀNH, NGHỀ, LĨNH VỰC KHÁC
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

PLI. Mẫu số 01

**TÊN ĐƠN VỊ ĐỀ XUẤT
DỰ ÁN, KẾ HOẠCH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../...

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Về việc hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch phát triển
sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị**

Kính gửi:¹.....

Tên đơn vị chủ trì liên kết đề xuất dự án:

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Giấy đăng ký kinh doanh số/Quyết định thành lập..... ngày cấp.....

Địa chỉ:

Điện thoại:Fax:Email:

Căn cứ Chương trình mục tiêu quốc gia..... (tên đơn vị chủ trì liên kết đề xuất dự án) đề nghị:¹.....

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên dự án, kế hoạch liên kết:

2. Loại sản phẩm, dịch vụ:

3. Địa bàn thực hiện:

4. Quy mô dự án, kế hoạch:

5. Tiến độ thực hiện dự kiến:

II. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC

1. Nội dung và kinh phí đề nghị hỗ trợ (thuyết minh chi tiết nội dung, mức kinh phí đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước):

2. Tổng vốn, kinh phí đề nghị hỗ trợ:

Chi tiết các năm đề nghị hỗ trợ (nếu hỗ trợ trong nhiều năm):

III. CAM KẾT:(tên đơn vị chủ trì liên kết đề xuất dự án) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của những thông tin trên đây.

2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đảm bảo đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng quy định tối thiểu từ các bên tham gia liên kết theo nội dung đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

IV. TÀI LIỆU KÈM THEO (liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm):...../.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu;

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

¹ **Ghi chú:** Tên cơ quan cấp tỉnh, xã hoặc đơn vị trực thuộc cơ quan cấp tỉnh theo ủy quyền.

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

TÊN DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT**Phần I****GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT****I. CHỦ TRÌ LIÊN KẾT**

1. Thông tin chung về chủ trì liên kết

- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp
- Địa chỉ:
- Điện thoại:Fax:..... Email:

2. Thông tin chứng minh năng lực của đơn vị chủ trì liên kết

3. Mức đóng góp vốn đối ứng của đơn vị chủ trì liên kết

II. CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN KẾT (đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết)

1. Đơn vị tham gia liên kết thứ nhất:

a) Thông tin chung về đơn vị tham gia liên kết

- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số....., ngày cấp
- Địa chỉ:
- Điện thoại:Fax:..... Email:

b) Thông tin chứng minh năng lực của đơn vị tham gia liên kết

c) Mức đóng góp vốn đối ứng của đơn vị tham gia liên kết

2. Đơn vị tham gia liên kết thứ hai:

a) Thông tin chung về đơn vị tham gia liên kết

- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh sốngày cấp
- Địa chỉ:
- Điện thoại:Fax:Email:

b) Thông tin chứng minh năng lực của đơn vị tham gia liên kết

c) Mức đóng góp vốn đối ứng của đơn vị tham gia liên kết

(Kèm theo biên bản ký kết giữa chủ trì liên kết và đơn vị tham gia liên kết).

3. Đơn vị liên kết thứ:

(Thông tin cần làm rõ tương tự các đơn vị trên)

4. Số lượng người dân, hộ gia đình là đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia tham gia dự án, liên kết

(Kèm theo danh sách ký xác nhận hoặc biên bản ký kết giữa chủ trì liên kết và người dân tham gia liên kết).

III. SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

(Liệt kê danh mục các văn bản có liên quan làm căn cứ xây dựng dự án, kế hoạch liên kết)

Phần II

NỘI DUNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

I. MỤC TIÊU, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể
3. Thời gian triển khai
4. Địa điểm, quy mô

II. NỘI DUNG DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

1. Nội dung, mức kinh phí cụ thể cho từng hoạt động

(Phương án, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ; dự toán chi tiết theo từng năm kế hoạch; các chỉ số đầu ra gắn với các mốc thời gian thực hiện dự án, kế hoạch; nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia;...)

2. Tổng chi phí thực hiện dự án, kế hoạch liên kết

Làm rõ tổng mức kinh phí cần huy động, cơ cấu từng nguồn vốn (ngân sách nhà nước, vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết hoặc phần đóng góp của người dân bằng tiền hoặc hiện vật quy đổi thành tiền, vốn tín dụng).

3. Dự kiến kết quả đầu ra, hiệu quả thực hiện của dự án theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án, kế hoạch liên kết

4. Phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất cung ứng dịch vụ.

III. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Đề xuất chi tiết nội dung, mức vốn, thời gian hỗ trợ từ ngân sách nhà nước)

IV. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

V. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ DỰ ÁN/PHƯƠNG ÁN/KẾ HOẠCH

1. Hiệu quả của dự án (kinh tế, môi trường, xã hội):

2. Kết quả đầu ra của dự án:

3. Tác động của dự án (các rủi ro về thị trường, thiên tai, môi trường, tổ chức thực hiện, các rủi ro khác và giải pháp khắc phục):

Phần III

CAM KẾT TRÁCH NHIỆM VÀ KIẾN NGHỊ

I. CÁC NỘI DUNG CAM KẾT TRÁCH NHIỆM TRONG THỰC HIỆN DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

1. Làm rõ trách nhiệm và cam kết của chủ trì liên kết, các bên tham gia liên kết. Trong đó làm rõ cam kết về: Chất lượng sản phẩm, dịch vụ và bố trí vốn của chủ trì liên kết, các bên liên kết để thực hiện các nội dung, hoạt động dự án, kế hoạch; nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp đơn vị chủ trì vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan.

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

BẢN THỎA THUẬN VỀ VIỆC CỬ ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

Ngày ... tháng ... năm ..., tại, chúng tôi là các bên tham gia liên kết, bao gồm:

1. Đơn vị tham gia liên kết thứ nhất:

- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp
- Địa chỉ:
- Điện thoại:Fax:Email:

2. Đơn vị tham gia liên kết thứ hai:

- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp
- Địa chỉ:
- Điện thoại:Fax:Email:

3. Đơn vị liên kết thứ...:

(Thông tin cần làm rõ tương tự các đơn vị trên)

Các bên tham gia liên kết thống nhất cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết (hoặc chủ trì liên kết) như sau:

I. ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ LIÊN KẾT

1. Địa bàn liên kết
2. Sản phẩm, dịch vụ thực hiện liên kết
3. Quy mô liên kết
4. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết

III. VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

1. Tổng vốn thực hiện dự án, kế hoạch
2. Số vốn đề nghị hỗ trợ
3. Đối ứng của các bên tham gia liên kết

(Bao gồm cả vốn bằng tiền hoặc hiện vật của người dân tham gia liên kết được quy đổi thành tiền)

4. Các nguồn vốn khác

IV. THỰC HIỆN LIÊN KẾT

1. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết (ghi rõ trách nhiệm của mỗi bên tham gia liên kết)

2. Các cam kết cho trường hợp phát sinh sửa đổi các nội dung được thỏa thuận

Các bên tham gia liên kết ký trong Biên bản thỏa thuận này thống nhất với các nội dung đã thỏa thuận. Biên bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký và được thực hiện trong suốt thời gian thực hiện Dự án, kế hoạch liên kết. Các bên tham gia liên kết có trách nhiệm thực hiện đầy đủ cam kết của mỗi bên trong quá trình thực hiện, các bên có thể sửa đổi các nội dung được thỏa thuận nhưng không được làm thay đổi nội dung của Dự án liên kết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bản thỏa thuận này được lập thành..... bản có giá trị như nhau. Các bên tham gia liên kết giữ bản, chủ trì liên kết giữ bản./.

Chữ ký của các bên tham gia dự án liên kết

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC II

HỒ SƠ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỘNG ĐỒNG
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2025
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

PLII. Mẫu số 01

CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(TỔ, NHÓM HỘ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

V/v hỗ trợ dự án/phương án phát triển sản xuất cộng đồng

Kính gửi: UBND xã/phường.....

Căn cứ: *(Liệt kê đầy đủ căn cứ đề nghị hỗ trợ dự án/phương án)*

Căn cứ biên bản họp thôn ngày tháng năm

Cộng đồng dân cư đề xuất dự án/phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng năm..... gồm các nội dung sau:

Tên cộng đồng dân cư (Tổ, nhóm):

Người đại diện (tổ trưởng, nhóm trưởng):

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

Căn cứ chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng của các chương trình mục tiêu quốc gia, (Tên cộng đồng dân cư) đề nghị UBND xã, phường ... xem xét tổng hợp thẩm định, phê duyệt dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên dự án, phương án:

2. Địa bàn thực hiện:

3. Số hộ tham gia:(trong đó có ...% người dân tham gia là đối tượng hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia % người dân tham gia là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo)

4. Tiến độ thực hiện dự kiến:

II. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC

1. Nội dung đề nghị hỗ trợ:

.....

2. Tổng vốn, kinh phí đề nghị hỗ trợ

Chi tiết các năm đề nghị hỗ trợ (nếu hỗ trợ trong nhiều năm):.....

III. CAM KẾT: Tên cộng đồng dân cư (Tổ, nhóm) cam kết:

1. Tính chính xác của những thông tin trên đây

2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đảm bảo đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng quy định tối thiểu từ các bên tham gia dự án, phương án theo nội dung đã đăng ký và dự án, phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Cam kết thực hiện luân chuyển bằng hiện vật hoặc thu hồi bằng tiền phần vốn hỗ trợ từ ngân sách khi đến thời hạn thu hồi theo phê duyệt dự án/phương án của cấp có thẩm quyền (nếu có).

5. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

IV. TÀI LIỆU KÈM THEO (liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm):..... /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(TỔ, NHÓM TRƯỞNG)
(Ký, ghi họ tên)

UBND XÃ.....
 Thôn/Bản.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN HỌP DÂN

Hôm nay, ngày... tháng... năm ..., tại (ghi rõ địa điểm tổ chức họp) thôn/bản
 tổ chức họp để:(nêu mục đích cuộc họp).

1. Thành phần tham dự: (ghi rõ họ, tên, chức danh người chủ trì); Thư ký
 cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh); Thành phần tham gia (Đại diện UBND xã,
 các tổ chức, đoàn thể, số lượng đối tượng tham gia:...)

- Đại diện UBND xã....

Ông/ bà:chức vụ:

Ông/ bà:chức vụ:

- Thôn/ bản.....

Ông/ bà:Chức vụ: Trưởng thôn/bản (chủ trì cuộc họp)

Ông/ bà:(thư ký cuộc họp)

- Tổng số hộ dân:/.....hộ tham gia.

2. Nội dung cuộc họp:

- Phổ biến dự án: Tên dự án, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng;
 định mức kinh tế kỹ thuật, mức chi hỗ trợ dự án...

- Thông báo phương án thực hiện dự án, hỗ trợ của nhà nước, thống nhất về
 việc đóng góp của thành viên tổ cộng đồng, cơ chế quay vòng vốn (nếu có);

- Thành lập tổ/nhóm cộng đồng tham gia dự án (áp dụng đối với các thôn/bản
 chưa có tổ/ nhóm cộng đồng): Thành lập tổ/nhóm cộng đồng, bầu ra tổ trưởng/trưởng
 nhóm làm người đại diện, tổ phó/phó nhóm và các thành viên.

(Thành lập tổ cộng đồng phải đảm bảo tối thiểu 50% người dân tham gia là
 đối tượng hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó ưu tiên nguồn
 lực thực hiện dự án, mô hình có trên 70% người dân tham gia là đối tượng thuộc hộ
 nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với
 cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo. Có thành viên có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi)

Sau khi triển khai và thảo luận chúng tôi thống nhất thành lập tổ/nhóm cộng
 đồng (tên tổ/ nhóm cộng đồng) tham gia dự án hỗ trợ phát triển
 sản xuất do ông/bà Tổ trưởng/ trưởng

nhóm làm đại diện. Tổ/nhóm cộng đồng gồm thành viên danh sách cụ thể như sau:

3. Danh sách thành viên tổ/nhóm cộng đồng tham gia dự án:

TT	Tên thành viên tham gia dự án	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Địa chỉ (thôn, xã)	Thuộc đối tượng (hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trong vòng 36 tháng)	Người có công với cách mạng	Chức danh	Đăng ký hỗ trợ	Đối ứng của hộ	Ký xác nhận hoặc điểm chỉ	Ghi chú
								Tổ trưởng/ trưởng nhóm				
								Tổ phó/ phó nhóm				
								Thành viên				Có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi

Cuộc họp kết thúc vào hồigiờ..... cùng ngày. Được thông qua và các thành phần đều nhất trí nội dung biên bản. Biên bản này được dùng làm căn cứ để xây dựng dự án hỗ trợ phát triển sản xuất...../.

Thư ký
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện tổ/nhóm cộng đồng
Tổ trưởng/ trưởng nhóm
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện UBND xã
(ký, ghi rõ họ tên)

Chủ trì
(Trưởng thôn/bản)
(ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

DỰ ÁN/PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ
PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỘNG ĐỒNG
Tên dự án/phương án:...

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG

I. TÊN DỰ ÁN/PHƯƠNG ÁN:

II. CÁC ĐỐI TƯỢNG THAM GIA:

1. Chủ đầu tư:

- Người đại diện theo pháp luật:

- CCCD số: ngày cấp: nơi cấp:.....

- Chức vụ:Địa chỉ:

- Điện thoại:Fax:Email:.....

2. Đối tượng tham gia dự án

- Đại diện cộng đồng dân cư: (gồm: tên người đại diện, số CCCD, địa chỉ liên hệ, số điện thoại liên lạc).

- Số lượng hộ gia đình nông dân tham gia (phân theo từng loại đối tượng được quy định theo các chương trình mục tiêu quốc gia):.....

III. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN THỰC HIỆN:

1. Địa điểm:

2. Thời gian:

IV. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG (liệt kê danh mục các văn bản có liên quan làm căn cứ xây dựng dự án/phương án)

PHẦN II. NỘI DUNG CỦA DỰ ÁN/PHƯƠNG ÁN

I. MỤC TIÊU (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, dự kiến số hộ thoát nghèo)

II. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội

2. Tổng quan về tình hình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trước khi thực hiện (kết quả thực hiện trong ít nhất 01 năm trước đó)

3. Sự cần thiết xây dựng dự án/phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

III. NỘI DUNG CỦA DỰ ÁN/PHƯƠNG ÁN

1. Sản phẩm thực hiện sản xuất:

2. Quy mô sản xuất:

3. Quy trình kỹ thuật áp dụng trong quá trình sản xuất:

4. Hình thức hỗ trợ sản xuất:

5. Hình thức luân chuyển, các thức quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển quay vòng vốn trong cộng đồng (nếu có).

- Tỷ lệ hoặc mức quay vòng vốn:.....

- Hình thức, trình tự luân chuyển:

- Cách thức quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển:

6. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia dự án

a) Đối với Chủ đầu tư dự án

- Quyền hạn: *(trong đó nêu cụ thể về quyền hạn theo dõi, giám sát về quản lý cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng).*

- Trách nhiệm: *(trong đó nêu cụ thể trách nhiệm giám sát của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Chủ đầu tư dự án đối với quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển).*

b) Đối với cộng đồng dân cư tham gia dự án

- Quyền hạn:

- Trách nhiệm: *(trong đó nêu cụ thể trách nhiệm tổ chức thực hiện quay vòng, luân chuyển vốn trong cộng đồng)*

7. Đánh giá thị trường của sản phẩm nông nghiệp được dự án hỗ trợ sản xuất

8. Phương án, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm

- Nhu cầu sản xuất sản phẩm của cộng đồng dân cư;

- Nhu cầu đào tạo, tập huấn về kỹ thuật;

- Xác định các hoạt động sản xuất nhằm đáp ứng mục tiêu dự án/phương án/kế hoạch của cộng đồng;

- Kế hoạch tiêu thụ sản phẩm của cộng đồng: Số lượng, khối lượng sản phẩm để lại sử dụng trong hộ gia đình *(nếu có)*; Số lượng, khối lượng sản phẩm tiêu thụ ra thị trường;

- Dự kiến kết quả sản xuất sản phẩm của cộng đồng.

9. Các giải pháp thực hiện để đưa dự án vào hoạt động

- Phương án bố trí cơ sở vật chất, bố trí nhân lực và các điều kiện khác phục vụ sản xuất của cộng đồng.

- Phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ NSNN (nếu có); các rủi ro và phương án tài chính (nếu có)

- Phương án tài chính

10. Chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết (nếu có):

IV. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

1. Chi tiết các nội dung đề nghị được hỗ trợ:
2. Thời gian hỗ trợ (chi tiết thời gian cho từng nội dung, chi tiết các năm):
3. Tổng chi phí, cơ cấu từng nguồn vốn: ngân sách nhà nước (chi tiết kinh phí hỗ trợ cho từng nội dung, chi tiết các năm), vốn đối ứng tham gia của cộng đồng dân cư..
4. Các hồ sơ gửi kèm (cộng đồng dân cư phối hợp cùng UBND cấp xã căn cứ các quy định hiện hành của các Chương trình, nguồn vốn hỗ trợ và các quy định hiện hành của Nhà nước, bổ sung dự toán, các tài liệu liên quan để phục vụ quá trình phê duyệt hỗ trợ dự án):

VI. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ DỰ ÁN/PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả của dự án (kinh tế, môi trường, xã hội):
2. Kết quả đầu ra của dự án:
3. Tác động của dự án (các rủi ro về thị trường, thiên tai, môi trường, tổ chức thực hiện, các rủi ro khác và giải pháp khắc phục):

PHẦN III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN/PHƯƠNG ÁN

Chủ đầu tư xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng. Trong đó phải có kế hoạch triển khai và thực hiện các nội dung ưu đãi, hỗ trợ, kế hoạch tài chính, kế hoạch giám sát và đánh giá thực hiện dự án.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

III. KIẾN NGHỊ

Ngoài các nội dung nêu trên, chủ đầu tư dự án có thể bổ sung các nội dung khác nhằm làm rõ hơn nội dung dự án và phù hợp với điều kiện thực tế.

ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên xã.....), ngày tháng năm 202....

BẢN CAM KẾT CỦA HỘ GIA ĐÌNH
THAM GIA DỰ ÁN/ PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT,
DỊCH VỤ CỘNG ĐỒNG

1. Họ và tên chủ hộ: Sinh ngày.....
 Giới tính..... Dân tộc.....
2. Địa chỉ: Thôn/bản, xã
3. Số CCCD/CMTND:, do cơ quan công an cấp, ngày....
 thángnăm 20
4. Số điện thoại:
5. Thuộc đối tượng (Hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo dưới 36 tháng; người có công với cách mạng):

TÔI XIN CAM KẾT NHƯ SAU:

1. Tự nguyện, tích cực tham gia thực hiện vào các nội dung của Dự án/phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, lao động, tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án/phương án.
3. Cam kết đảm bảo phần đối ứng của gia đình tham gia thực hiện dự án/phương án và thực hiện luân chuyển hiện vật hoặc tiền quay vòng theo phê duyệt dự án/ phương án của cấp có thẩm quyền.
4. Nếu vi phạm cam kết, Tôi xin chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Cam kết này được lập thành 03 bản có giá trị như nhau. UBND xã giữ 01 bản; Tổ trưởng, nhóm trưởng giữ 01 bản, cá nhân giữ 01 bản./.

ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(TỔ, NHÓM TRƯỞNG)
(ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN HỘ THAM GIA
(ký, ghi rõ họ tên)